CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thống Nhất

Ngày 31/03/2025	39,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.6%	**-3.3%**	**8.1%**

DT thuần
Q1/25
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.20| 6.8%
YoY: ▲ 1.30| 7.4%

LN thuần
Q1/25
7.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.57| -7.2%
YoY: ▼0.05| -0.7%

LN sau thuế
Q1/25
5.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50| -8.1%
YoY: ▼0.07| -1.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
38.9%
YoY: +/-▼ 5.9%

ROE (TTM)
Q1/25
12.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

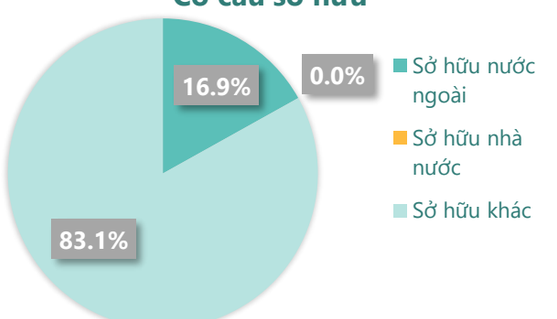
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,856 - 41,235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	321
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,545
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	(0.59)
EPS	3,233
P/E	12.1

DT thuần
2024
73.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.50| -2.1%

LN thuần
2024
33.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40| -9.0%

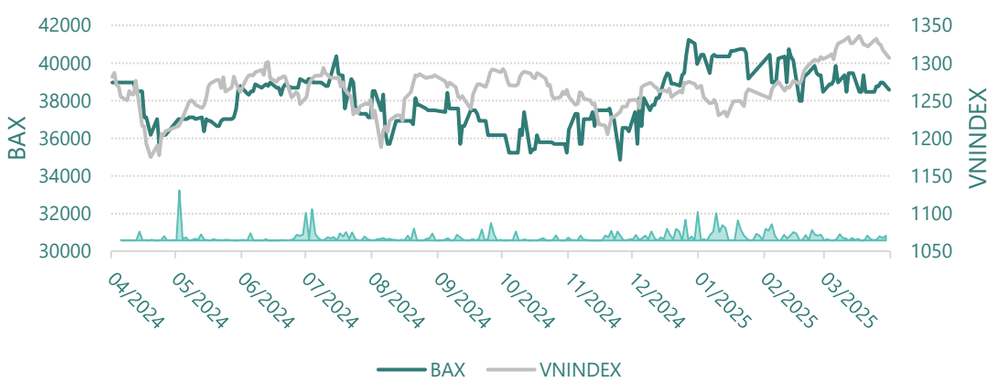
LN sau thuế
2024
26.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20| -7.6%

Cơ cấu sở hữu

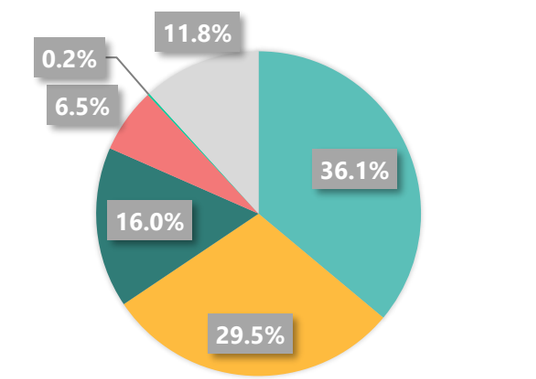


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

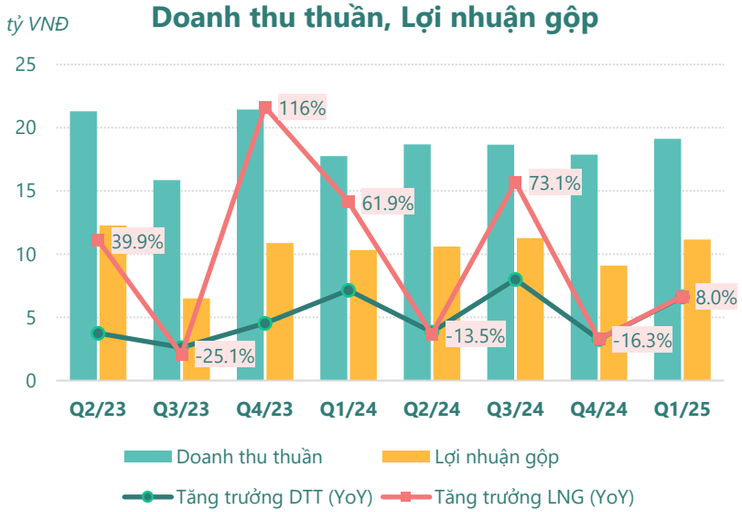


Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa
America LLC
Quách Trọng Nguyên
Nguyễn Thị Đoan Trang
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

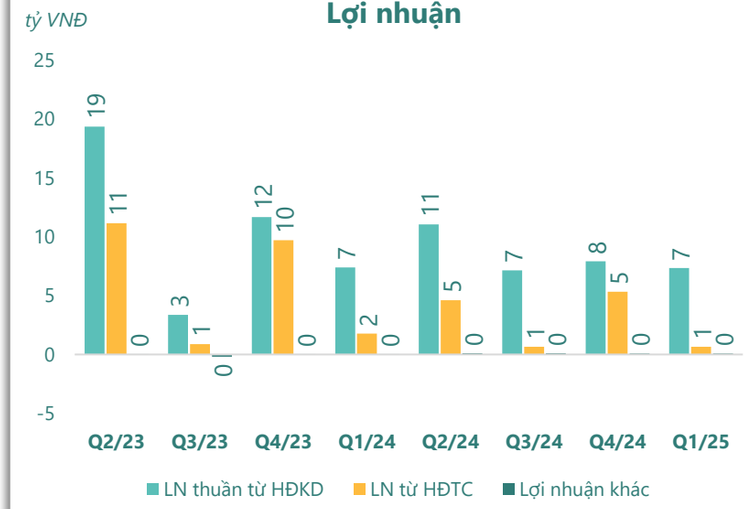
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



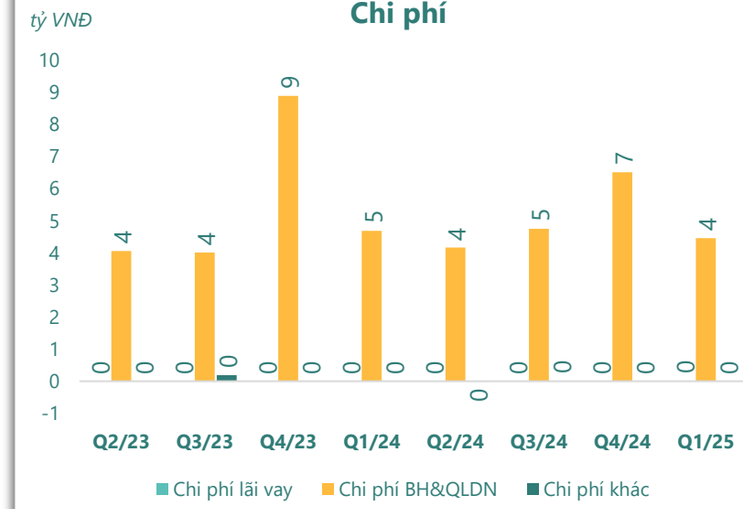
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



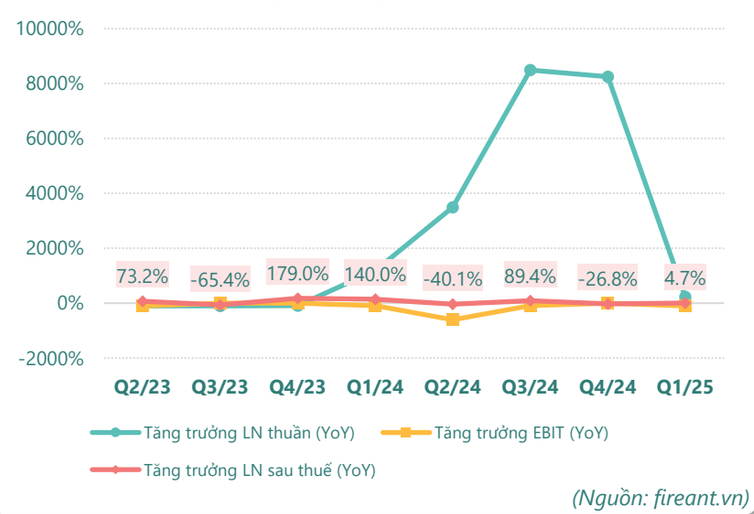
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



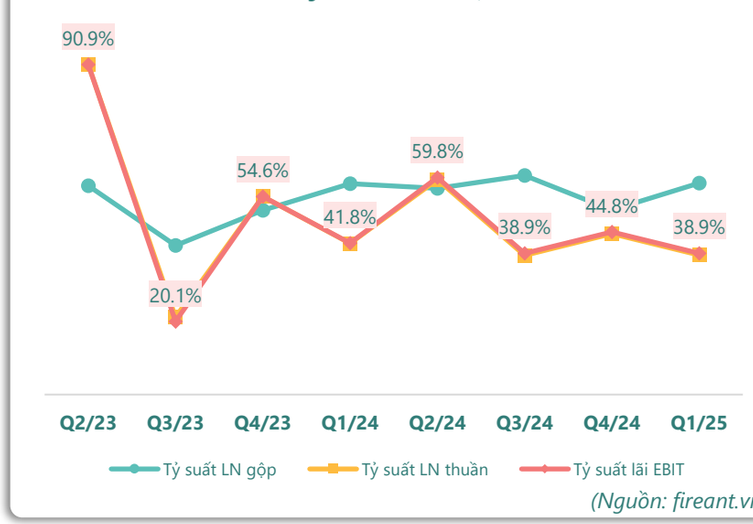
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



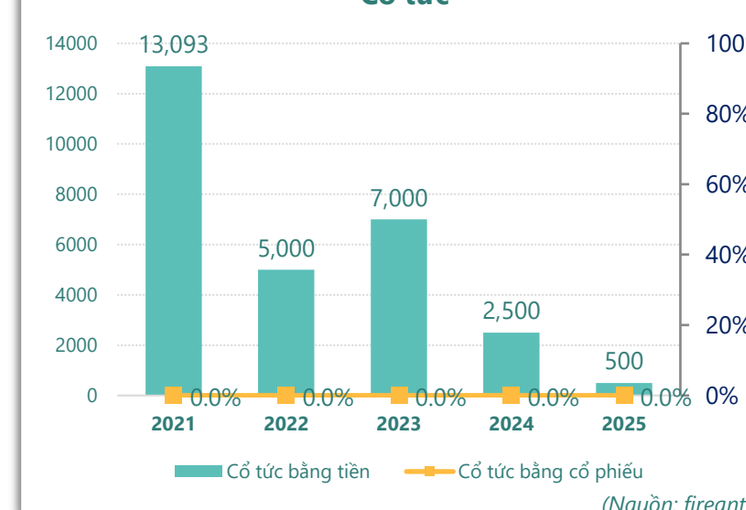
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

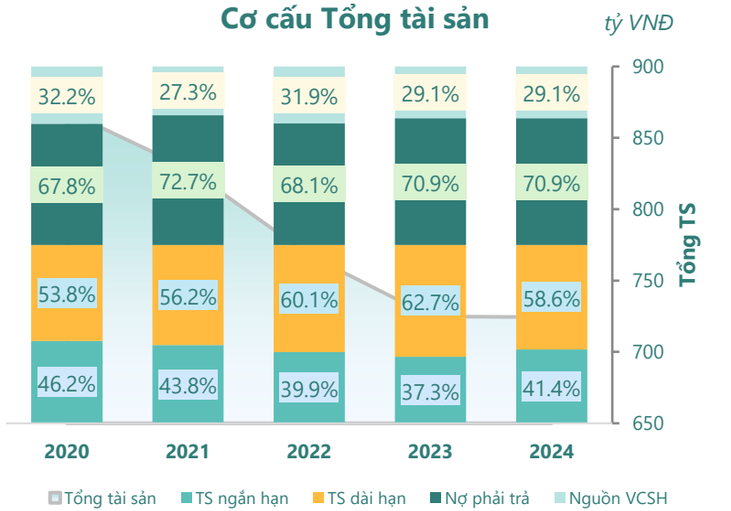
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

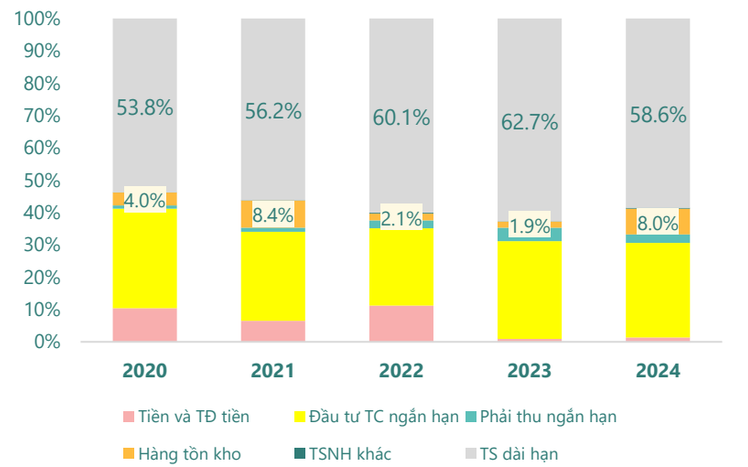
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



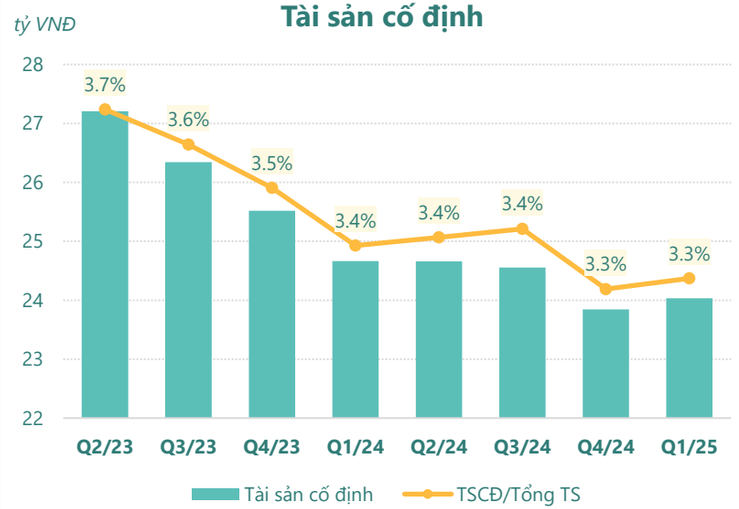
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



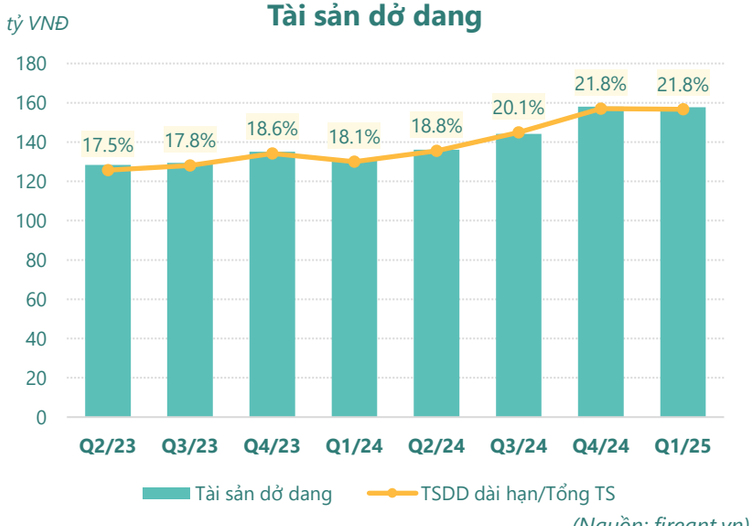
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



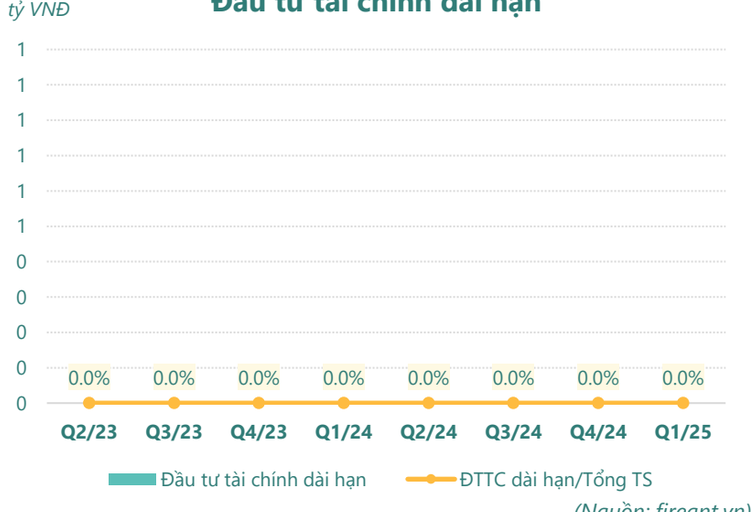
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



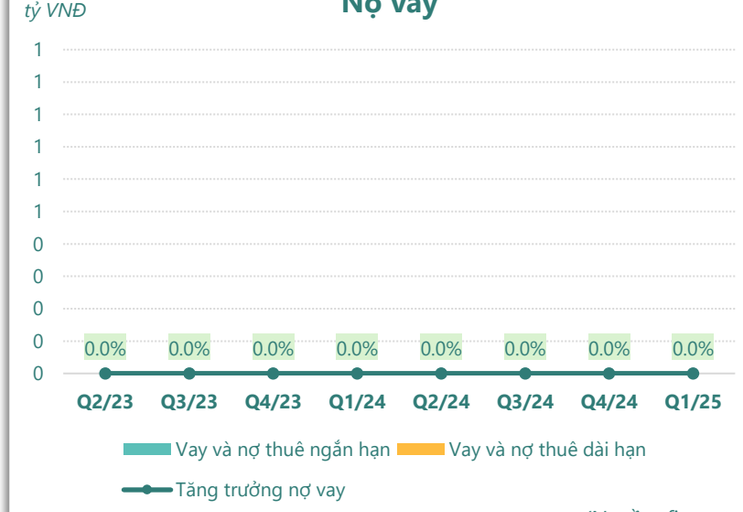
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

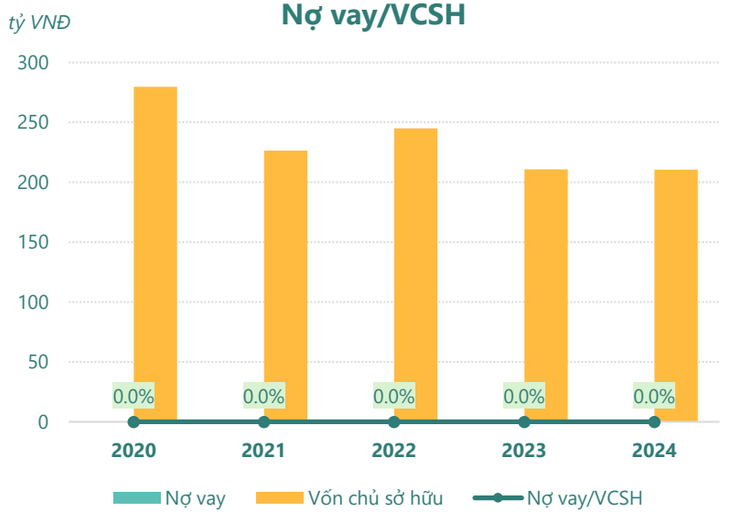
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

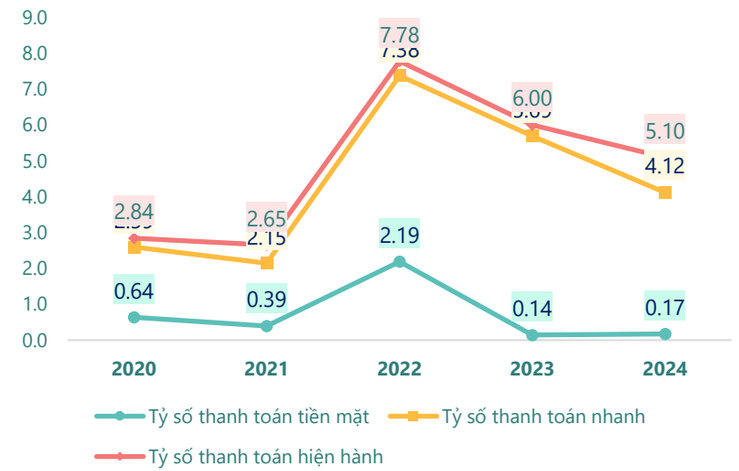
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



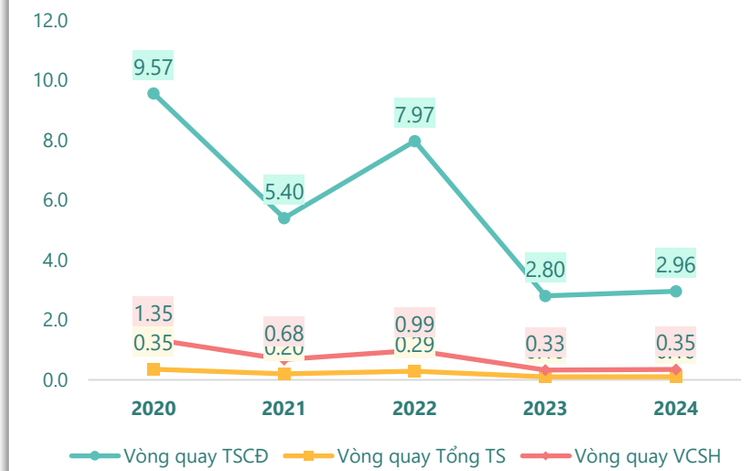
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



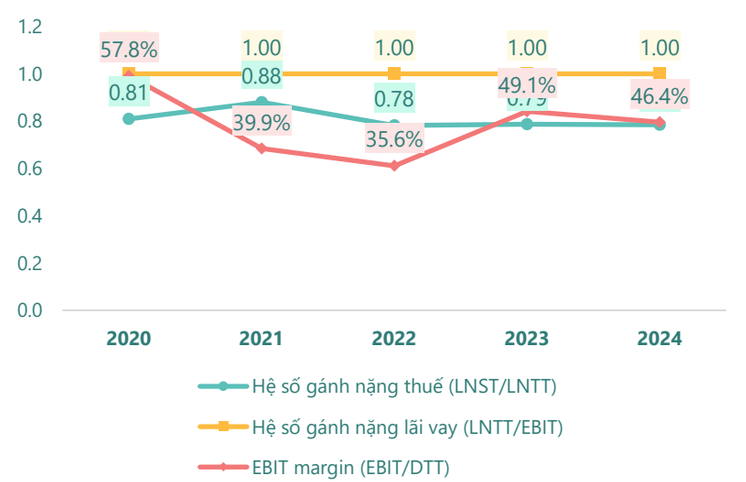
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



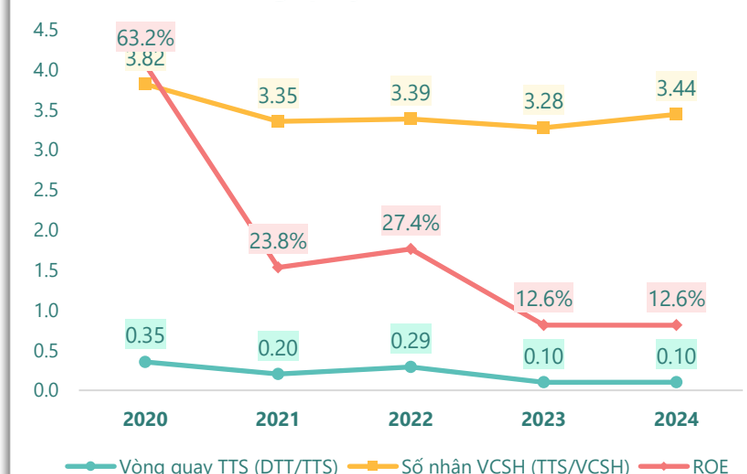
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



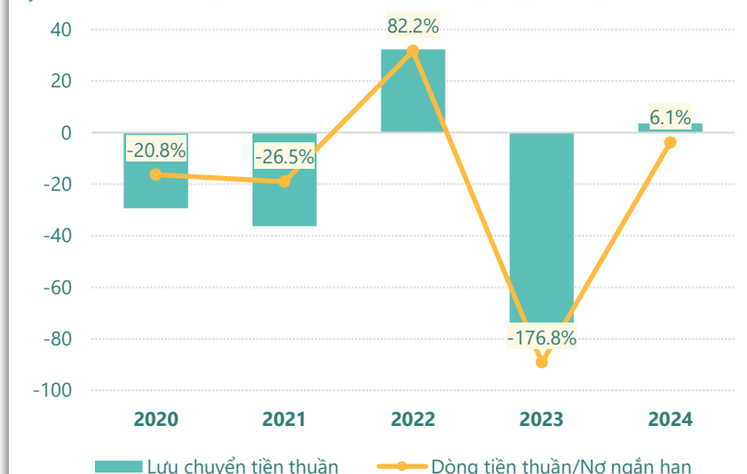
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**19.1**	**17.8**	**7.4%**	**73.0**	**74.5**	**-2.1%**
Giá vốn hàng bán	7.97	7.44	7.1%	31.7	38.5	-17.7%
Lợi nhuận gộp	11.2	10.3	8.3%	41.3	36.0	14.6%
Doanh thu HĐTC	0.66	1.77	-62.5%	12.4	23.0	-46.3%
Chi phí TC	0.01	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0.01	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.46**	**4.69**	**-4.9%**	**20.1**	**22.2**	**-9.3%**
LN thuần từ HĐKD	7.35	7.40	-0.7%	33.5	36.9	-9.0%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**0.02**	**315%**	**0.32**	**-0.27**	**218%**
LN trước thuế	7.43	7.42	0.1%	33.9	36.6	-7.4%
Lợi nhuận sau thuế	**5.73**	**5.80**	**-1.2%**	**26.6**	**28.8**	**-7.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.73**	**5.80**	**-1.2%**	**26.6**	**28.8**	**-7.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.09	19.3	3.09	6.46	-7.01	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.95	27.4	-15.1	-13.2	3.27	1.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-16.1	-0.40	-4.01	-0.06	-16.1
Tiền đầu kỳ	15.6	6.50	37.1	24.7	13.9	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.08**	**30.6**	**-12.4**	**-10.8**	**-3.80**	**7.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.50	37.1	24.7	13.9	10.1	17.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**725**	**724**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	308	300	2.8%
Tiền và tương đương tiền	17.5	10.1	73.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	211	0.9%
Phải thu ngắn hạn	15.5	19.4	-20.1%
Hàng tồn kho	62.2	57.6	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	1.67	-98.9%
Tài sản dài hạn	**416**	**424**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	24.0	23.8	0.8%
Bất động sản đầu tư	107	114	-6.1%
Tài sản dở dang	158	158	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**128**	**128**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	512	514	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**60.7**	**58.9**	**3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.85	7.08	-59.7%
Nợ dài hạn	451	455	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.2%**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)